Psa

Chapter 102

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

יִשְׁפֹּךְ	יְהוָה	וְלִפְנֵי	יַעֲטֹף	כִּי־	לְעָנִי	תְּפִלָּה	1
đổ–ra	Đức–Giê-hô-va	và–cho–mặt	ngất–đi	vì	cho–khốn–khổ	lời–cầu–nguyện	
H8210	H3068	H6440			H6041	H8605	

אֵלֶיךָ	וְשַׁוְעָתִי	תְּפִלָּתִי	שִׁמְעָה	יְהוָה	שִׂיחוֹ׃
đến–ngươi	và–tiếng–kêu–cứu–tôi	lời–cầu–nguyện–tôi	nghe–nó	Đức–Giê-hô-va	lời–than–thở–người
H0413	H7775	H8605	H8085	H3068	H7879

תָבוֹא׃
đến
H0935

> Hỡi Đức Giê-hô-va, xin nghe lời cầu nguyện tôi, Nguyện tiếng tôi thấu đến Ngài.

אֵלַי	הַטֵּה־	לִי	צַּר	בְּיוֹם	מִמֶּנִּי	פָּנֶיךָ	תַּסְתֵּר	אַל־	2
đến–tôi	giương–ra	—	kẻ–nghịch	trong–ngày	từ–tôi	mặt–ngươi	ẩn–mình	đừng	
H0413	H5186			H3117		H6440	H5641	H0408	

עֲנֵנִי׃	מַהֵר	אֶקְרָא	בְּיוֹם	אָזְנֶךָ
trả–lời–tôi	mau–chóng	gọi	trong–ngày	tai–ngươi
		H7121	H3117	H0241

> Trong ngày gian truân, xin chớ giấu mặt Ngài cùng tôi; Xin hãy nghiêng tai qua nghe tôi; Trong ngày tôi kêu cầu, xin mau mau đáp lại tôi.

נִחָרוּ׃	קֵד	כְּמוֹ־	וְעַצְמוֹתַי	יָמָי	בְעָשָׁן	כָלוּ	כִּי־	3
nóng–bỏng	[H4168]	như	và–xương–tôi	ngày–tôi	trong–khói	hoàn–thành	vì	
H2787	H4168	H3644	H6106	H3117	H6227	H3615		

> Vì các ngày tôi tan như khói, Xương cốt tôi cháy đốt như than lửa.

לַחְמִי׃	מֵאֲכֹל	שָׁכַחְתִּי	כִּי־	לִבִּי	וַיִּבַשׁ	כָעֵשֶׂב	הוּכָּה־	4
bánh–tôi	từ–ăn	quên	vì	lòng–tôi	và–khô–héo	như–cỏ	đánh	
H3899	H0398	H7911			H3001	H6212	H5221	

> Lòng tôi bị đánh đập, khô héo như cỏ, Vì tôi quên ăn.

לִבְשָׂרִי׃	עַצְמִי	דָּבְקָה	אַנְחָתִי	מִקּוֹל	5
cho–xác–thịt–tôi	xương–tôi	bám–chặt	sự–than–thở–tôi	từ–tiếng	
H1320	H6106	H1692	H0585		

> Vì cớ tiếng than siết của tôi, Xương cốt tôi sát vào thịt tôi.

חֳרָבוֹת׃	כְּכוֹס	הָיִיתִי	מִדְבָּר	לִקְאַת	דָּמִיתִי	6
hoang–tàn	[H3563b]	là	đồng–vắng	[H6893]	ví–sánh	
H2723		H1961		H6893	H1819	

> Tôi trở giống như con chàng bè nơi rừng vắng, Khác nào chim mèo ở chốn bỏ hoang.

גָּג׃	עַל־	בּוֹדֵד	כְּצִפּוֹר	וָאֶהְיֶה	שָׁקַדְתִּי	7
mái–nhà	trên	[H0909]	như–chim	và–là	tỉnh–thức	
H1406		H0909	H6833	H1961	H8245	

> Tôi thao thức, tôi giống như Chim sẻ hiu quạnh trên mái nhà.

8

נִשְׁבָּעוּ׃	בִּי	מְהוֹלָלַי	אוֹיְבָי	חֵרְפוּנִי	הַיּוֹם	כָּל־
thề	—	ngợi–khen–tôi	kẻ–thù–tôi	sỉ–nhục–tôi	ngày	tất–cả
H7650			H0341		H3117	H3605

Hằng ngày kẻ thù nghịch sỉ nhục tôi; Kẻ nổi giận hoảng tôi rủa sả tôi.

9

מָסָכְתִּי׃	בִּבְכִי	וְשִׁקֻּוַי	אָכָלְתִּי	כַּלֶּחֶם	אֵפֶר	כִּי־
pha–trộn	trong–sự–khóc	[H8249]	ăn	như–bánh	[H0665]	vì
H4537	H1065	H8249	H0398	H3899	H0665	

Nhơn vì sự nóng nả và cơn thạnh nộ của Chúa, Tôi đã ăn bụi tro khác nào ăn bánh,

10

וַתַּשְׁלִיכֵנִי׃	נְשָׂאתַנִי	כִּי	וְקִצְפֶּךָ	זַעַמְךָ	מִפְּנֵי־
và–ném–tôi	mang–tôi	vì	và–cơn–thịnh–nộ–ngươi	cơn–phẫn–nộ–ngươi	từ–mặt
H7993	H5375			H2195	H6440

Và lấy giọt lệ pha lộn đồ uống tôi; Vì Chúa có nâng tôi lên cao, rồi quăng tôi xuống thấp.

11

אִיבָשׁ׃	כָּעֵשֶׂב	וַאֲנִי	נָטוּי	כְּצֵל	יָמַי
khô–héo	như–cỏ	và–chúng–tôi	giương–ra	như–bóng–che	ngày–tôi
H3001	H6212	H0589	H5186	H6738	H3117

Các ngày tôi như bóng ngã dài ra, Tôi khô héo khác nào cỏ.

12

וָדֹר׃	לְדֹר	וְזִכְרְךָ	תֵּשֵׁב	לְעוֹלָם	יְהוָה	וְאַתָּה
và–đời–đời	cho–đời–đời	và–sự–nhớ–ngươi	ở	cho–đời–đời	Đức–Giê-hô-va	và–ngươi
H1755	H1755	H2143	H3427	H5769	H3068	

Nhưng, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài hằng có mãi mãi, Kỷ niệm Ngài lưu từ đời nầy sang đời kia.

13

מוֹעֵד׃	בָא	כִּי־	לְחֶנְנָהּ	עֵת	כִּי־	צִיּוֹן	תְּרַחֵם	תָקוּם	אַתָּה
kỳ–lễ	đến	vì	cho–thương–xót–nó	thời	vì	Si-ôn	thương–xót	đứng–dậy	ngươi
H4150	H0935			H6256		H6726	H7355		

Chúa sẽ chổi dậy lấy lòng thương xót Si-ôn; Nầy là kỳ làm ơn cho Si-ôn, Vì thì giờ định đã đến rồi.

14

יְחֹנֵנוּ׃	עֲפָרָהּ	וְאֶת־	אֲבָנֶיהָ	אֶת־	עֲבָדֶיךָ	רָצוּ	כִּי־
thương–xót	bụi–đất–nó	[mục–đích]	đá–nó	[mục–đích]	đầy–tớ–ngươi	vui–lòng	vì
	H6083	H0853	H0068	H0853	H5650	H7521	

Các tôi tớ Chúa yêu chuộng đá Si-ôn, Và có lòng thương xót bụi đất nó.

15

הָאָרֶץ	מַלְכֵי	וְכָל־	יְהוָה	שֵׁם	אֶת־	גוֹיִם	וְיִירְאוּ
đất	vua	và–tất–cả	Đức–Giê-hô-va	danh	[mục–đích]	các–dân–tộc	và–kính–sợ
H0776	H4428	H3605	H3068	H8034	H0853		H3372

כְּבוֹדֶךָ׃	אֶת־
vinh–quang–ngươi	[mục–đích]
H3519	H0853

Bấy giờ muôn dân sẽ sợ danh Đức Giê-hô-va, Và hết thảy vua thế gian sẽ sợ sự vinh hiển Ngài.

16

בִּכְבוֹדוֹ׃	נִרְאָה	צִיּוֹן	יְהוָה	בָנָה	כִּי־
trong–vinh–quang–người	thấy	Si-ôn	Đức–Giê-hô-va	xây	vì
H3519	H7200	H6726	H3068	H1129	

Khi Đức Giê-hô-va lập lại Si-ôn, Thì Ngài sẽ hiện ra trong sự vinh hiển Ngài.

17

תְּפִלָּתָם׃	אֶת־	בָזָה	וְלֹא־	הָעַרְעָר	תְּפִלַּת	אֶל־	פָּנָה
lời–cầu–nguyện–họ	[mục–đích]	khinh–thường	và–không	[H6199]	lời–cầu–nguyện	đến	quay
H8605	H0853	H0959	H3808	H6199	H8605	H0413	H6437

Ngài sẽ nghe lời cầu nguyện của kẻ khốn cùng, Chẳng khinh dể lời nài xin của họ.

18

תִּכָּ֣תֶב	זֹ֭את	לְד֣וֹר	אַחֲר֑וֹן	וְעַ֥ם	נִ֝בְרָ֗א	יְהַלֶּל־	יָֽהּ׃
viết	này	cho–đời–đời	sau	và–dân–chúng	sáng–tạo	ngợi–khen	Đức–Giê-hô-va
H3789	H2063	H1755	H0314				H3050

Điều đó sẽ ghi để cho đời tương lai, Một dân sự được dựng nên về sau sẽ ngợi khen Đức Giê-hô-va;

19

כִּֽי־	הִ֭שְׁקִיף	מִמְּר֣וֹם	קָדְשׁ֑וֹ	יְ֝הוָ֗ה	מִשָּׁמַ֤יִם	אֶל־	אֶ֬רֶץ	הִבִּֽיט׃
vì	nhìn–xuống	từ–nơi–cao	sự–thánh–khiết–người	Đức–Giê-hô-va	từ–trời	đến	đất	nhìn
	H8259	H4791	H6944	H3068	H8064	H0413	H0776	H5027

Vì từ nơi thánh cao Ngài đã ngó xuống, Từ trên trời Ngài xem xét thế gian,

20

לִ֭שְׁמֹעַ	אֶנְקַ֣ת	אָסִ֑יר	לְ֝פַתֵּ֗חַ	בְּנֵ֣י	תְמוּתָֽה׃
cho–nghe	tiếng–rên	tù–nhân	cho–mở	con–trai	sự–chết
H8085	H0603	H0615			H8546

Đặng nghe tiếng rên siết của kẻ bị tù, Và giải phóng cho người bị định phải chết;

21

לְסַפֵּ֣ר	בְּ֭צִיּוֹן	שֵׁ֣ם	יְהוָ֑ה	וּ֝תְהִלָּת֗וֹ	בִּירוּשָׁלִָֽם׃
cho–kể–lại	trong–Si-ôn	danh	Đức–Giê-hô-va	và–sự–ngợi–khen–người	trong–Giê-ru-sa-lem
	H6726	H8034	H3068	H8416	H3389

Hầu cho người ta truyền ra danh Đức Giê-hô-va trong Si-ôn, Và ngợi khen Ngài tại Giê-ru-sa-lem,

22

בְּהִקָּבֵ֣ץ	עַמִּ֣ים	יַחְדָּ֑ו	וּ֝מַמְלָכ֗וֹת	לַעֲבֹ֥ד	אֶת־	יְהוָֽה׃
trong–tập–hợp	dân–chúng	cùng–nhau	và–vương–quốc	cho–phục–vụ	[mục–đích]	Đức–Giê-hô-va
H6908			H4467	H5647	H0853	H3068

Trong lúc muôn dân nhóm lại Với các nước, đặng hầu việc Đức Giê-hô-va.

23

עִנָּ֣ה	בַדֶּ֣רֶךְ	[כחו]	(כֹּחִ֑י)	קִצַּ֥ר	יָמָֽי׃
hạ–mình	trong–đường	sức–lực–người	sức–lực–tôi	rút–ngắn	ngày–tôi
	H1870				H3117

Ngài đã làm sức lực tôi ra yếu giữa đường, Khiến các ngày tôi ra vắn.

24

אֹמַ֗ר	אֵלִ֗י	אַל־	תַּ֭עֲלֵנִי	בַּחֲצִ֣י	יָמָ֑י	בְּד֖וֹר	דּוֹרִ֣ים	שְׁנוֹתֶֽיךָ׃
nói	Đức–Chúa–Trời–tôi	đừng	đi–lên–tôi	[H2677]	ngày–tôi	trong–đời–đời	đời–đời	năm–ngươi
H0559	H0410	H0408	H5927	H2677	H3117	H1755	H1755	H8141

Tôi tâu rằng: Đức Chúa Trời tôi ôi! các năm Chúa còn đến muôn đời, Xin chớ cất lấy tôi giữa chừng số các ngày tôi.

25

לְ֭פָנִים	הָאָ֣רֶץ	יָסַ֑דְתָּ	וּֽמַעֲשֵׂ֖ה	יָדֶ֣יךָ	שָׁמָֽיִם׃
cho–mặt	đất	đặt–nền	và–công–việc	tay–ngươi	trời
H6440	H0776	H3245	H4639	H3027	H8064

Thuở xưa Chúa lập nền trái đất, Các từng trời là công việc của tay Chúa.

26

הֵ֤מָּה	יֹאבֵדוּ֮	וְאַתָּ֪ה	תַּ֫עֲמֹ֥ד	וְ֭כֻלָּם	כַּבֶּ֣גֶד	יִבְל֑וּ	כַּלְּב֥וּשׁ	תַּחֲלִיפֵ֣ם	וְֽיַחֲלֹֽפוּ׃
họ	diệt–vong	và–ngươi	đứng	và–tất–cả–họ	như–sự–phản–bội	cũ–kỹ	như–quần–áo	đổi–thay–họ	và–đổi–thay
H1992	H0006		H5975	H3605		H1086	H3830	H2498	H2498

> Trời đất sẽ bị hư hoại, song Chúa hằng còn; Trời đất sẽ cũ mòn hết như áo xống; Chúa sẽ đổi trời đất như cái áo, và nó bị biến thay;

27

וְאַתָּה־	ה֑וּא	וּ֝שְׁנוֹתֶ֗יךָ	לֹ֣א	יִתָּֽמּוּ׃
và–ngươi	ấy	và–năm–ngươi	không	trọn–vẹn
	H1931	H8141	H3808	H8552

> Song Chúa không hề biến cải, Các năm Chúa không hề cùng.

28

בְּנֵֽי־	עֲבָדֶ֥יךָ	יִשְׁכּ֑וֹנוּ	וְ֝זַרְעָ֗ם	לְפָנֶ֥יךָ	יִכּֽוֹן׃
con–trai	đầy–tớ–ngươi	cư–ngụ	và–dòng–dõi–họ	cho–mặt–ngươi	lập–vững
	H5650	H7931	H2233	H6440	

> Con cháu tôi tớ Chúa sẽ còn có, Dòng dõi họ sẽ được lập vững trước mặt Chúa.